

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ Đổi mới: Vấn đề đặt ra và khuyến nghị trong giai đoạn hiện nay

Vũ Trường Giang*

Nhận ngày 1 tháng 6 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 9 năm 2024.

Tóm tắt: Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số (DTTS) trong thời kỳ Đổi mới (1986) được khởi đầu từ Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị. Nguyên tắc nhất quán trong thực hiện chính sách dân tộc là bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Sau gần 40 năm thực hiện, vùng đồng bào DTTS và miền núi đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện, nhưng vẫn có nhiều khó khăn, thách thức. Bài viết phân tích những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách dân tộc; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng DTTS, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Từ khóa: Chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước, Việt Nam, thời kỳ Đổi mới.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: The views about socio-economic development in the ethnic minority regions during the Renovation Period (beginning in 1986) of the Communist Party of Vietnam was initiated in the Politburo's Resolution No. 22/NQ -TW issued on 27th November 1989. The Resolution sets a consistent principle in implementing ethnic policies to ensure that every ethnic group is equal, solidarity, respected, and responsibly helps one another to develop. For the past nearly 40 years of implementation, ethnic minority and mountainous areas have achieved important and comprehensive achievements. However, several difficulties and challenges have arisen. This article investigates issues posed within ethnic policies; the article also proposes feasible solutions to increase the effectiveness of ethnic policies in the coming time to improve socio-economic status and to secure national defense of the ethnic minority areas for cause of the people's wealth and a powerful democratic, fair, and civilized country.

Keywords: Ethnic policies, Party and State, Vietnam, Renovation period.

Subject classification: Anthropology

1. Đặt vấn đề

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó người Kinh là đa số, chiếm 85,3% dân số; 53 DTTS chiếm 14,7% dân số cả nước. Chính sách dân tộc được thực hiện theo nguyên tắc “bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, t.1, 2021: 171). Trong thời kỳ Đổi mới, việc thực hiện chính sách dân tộc được khởi đầu từ Nghị quyết số 22-NQ/TW: *Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi* (Bộ Chính trị, 1989); sau đó là Nghị quyết số 24/NQ-TW về *Công tác các dân tộc*, xác định 5 quan điểm chỉ đạo về công tác dân tộc (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003: 34-35); Kết luận số 65-KL/TW: *Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới* (Bộ Chính trị, 2019).

* Học viện Chính trị khu vực I.
Email: giangnhanhoc@yahoo.com.vn

Thế chế hóa quan điểm của Đảng, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều Quyết định về phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi, tiêu biểu là Chương trình 135, với các giai đoạn I (1999-2005), giai đoạn II (2006-2010), giai đoạn III (2011-2020) (Thủ tướng Chính phủ, 1998, 2006, 2013). Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, *Nghị định về công tác dân tộc* có 13 điều quy định về thực hiện chính sách dân tộc: *Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; Chính sách đầu tư phát triển bền vững; Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; Chính sách cán bộ người DTTS; Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số; Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS; Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS; Chính sách y tế, dân số; Chính sách thông tin - truyền thông; Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; Chính sách quốc phòng, an ninh* (Chính phủ, 2011). Quốc hội khóa XIV ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Sau gần 40 năm Đổi mới và thực hiện chính sách dân tộc, vùng đồng bào DTTS và miền núi đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, kinh tế tăng trưởng, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; chú trọng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống được bảo tồn và phát huy; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố; đội ngũ cán bộ DTTS nâng cao năng lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTS, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh (Ban chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 24 và Chỉ thị 45, 2019: 29).

Những thành tựu đạt được mặc dù to lớn, song vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra. Hệ thống chính sách mang tính ngắn hạn, chưa khuyến khích cơ chế xã hội hóa đầu tư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm và các chính sách tạo điều kiện để phát huy nội lực của các DTTS. Kinh phí bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách còn hạn chế, suất đầu tư thấp, chưa đáp ứng được mục tiêu và kế hoạch đề ra... (Ủy ban dân tộc, 2022: 55).

2. Những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách dân tộc

2.1. Các chính sách về cơ chế chính sách

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế, quản lý, tỷ lệ giải ngân thấp, do (i) các văn bản về quản lý, cơ chế sử dụng vốn, hướng dẫn thực hiện còn chồng chéo về nội dung, hướng dẫn chưa rõ ràng, chưa thống nhất tại một số dự án, tiểu dự án; (ii) công tác rà soát đối tượng thụ hưởng ở địa phương chậm, chưa sát thực tế, phải thẩm định lại; (iii) đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình tại địa phương còn thiếu và yếu về năng lực, kinh nghiệm, chưa được đào tạo, bồi dưỡng kịp thời; (iv) Công tác phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý, cung cấp thông tin chưa kịp thời và hiệu quả.

Cơ quan công tác dân tộc ở các địa phương gặp khó khăn về biên chế; cán bộ, công chức kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, thường xuyên thay đổi vị trí công tác nên khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Một số chính sách tại vùng DTTS dàn trải, định

mức hỗ trợ thấp hoặc kém hiệu quả như: chính sách về hỗ trợ học sinh, chính sách đối với người có uy tín, đào tạo, chuyển đổi nghề cho người DTTS... Ngoài ra, các tác động bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh, biến động giá do tình hình biến động của thế giới... đều có tác động, ảnh hưởng và gây khó khăn cho phát triển của vùng DTTS (Ủy ban dân tộc, 2024).

2.2. Du canh du cư

Các chính sách định canh, định cư của Đảng và Nhà nước đã giúp hàng trăm nghìn hộ DTTS nghèo ổn định đời sống. Tuy nhiên, di cư tự do của đồng bào DTTS vẫn diễn ra và tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế cũng như trật tự an toàn xã hội. Theo thống kê của Ủy ban Dân tộc, đến hết năm 2019, cả nước có gần 17.300 hộ DTTS di cư tự do được bố trí nơi ở, nhưng vẫn còn hơn 12.440 hộ chưa có chỗ ở ổn định. Những hộ này hiện đang sinh sống trong rừng phòng hộ, rừng quốc gia, lòng hồ thủy điện... Đây là những nơi sống phân tán, không có trong quy hoạch dân cư, gây ra nhiều hệ lụy về phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, bảo vệ môi trường và trật tự an toàn xã hội của địa phương (Linh Đan, 2020).

Năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết 22/NQ-CP về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường. Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2025 cơ bản không còn tình trạng dân di cư tự do; hoàn thành công tác bố trí toàn bộ số hộ dân đã di cư tự do (khoảng 24.800 hộ) vào các điểm dân cư theo quy hoạch; hoàn thành việc nhập hộ khẩu, hộ tịch cho các hộ dân di cư tự do đủ điều kiện theo quy định; tập trung hoàn thiện, phát triển hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất bền vững tại vùng dự án bố trí ổn định dân di cư tự do (Hương Linh, 2023).

2.3. Các chính sách về đói nghèo và xóa đói giảm nghèo

Hiện tượng giảm nghèo không bền vững (tái nghèo) còn khá phổ biến ở nhiều vùng đồng bào DTTS. Cho hộ nghèo vay vốn nhưng kỹ năng tập huấn không phù hợp với trình độ và nhận thức của người dân nên không mang lại hiệu quả; không có cán bộ theo dõi giám sát hoặc có nhưng trách nhiệm không cao. Bên cạnh đó, những phong tục tập quán lạc hậu, tính ỷ lại của người dân đối với Nhà nước và chính quyền đã ăn sâu vào tiềm thức của không ít người dân cũng là nguyên nhân của đói nghèo... Ước tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%) (Nhật Dương, 2023).

Trong giai đoạn 2011-2020, việc thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi cho thấy công cuộc xóa đói, giảm nghèo vẫn còn nhiều thách thức. Do đó, cần phải đánh giá những điểm chưa được trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, để trên cơ sở đó, có những giải pháp phù hợp, nhằm đạt mục tiêu trong giai đoạn 2021-2026, tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm (Bùi Sỹ Lợi, 2022).

2.4. Tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, xuyên biên giới

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống là tập tục tồn tại lâu đời ở một số vùng đồng bào DTTS. Tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để lại nhiều hệ lụy cho gia đình và xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em, làm suy giảm chất lượng dân số và nguồn nhân lực.

Theo số liệu Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019, Tây Nguyên vẫn tiếp tục có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, năm 2018 là 27,5%; Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6%; Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là 22,4% (Bích Ngọc, 2023).

Xu hướng kết hôn xuyên biên giới ở Việt Nam hiện nay có chiều hướng tăng cả về số lượng và đa dạng hơn về tính chất. Quan hệ hôn nhân xuyên biên giới trong những năm gần

đây lại có xu hướng giảm dần yếu tố đồng tộc và gia tăng yếu tố khác dân tộc. Trong các mối quan hệ văn hóa truyền thống, một số dân tộc cư trú gần biên giới kết hôn với đồng tộc của họ ở bên kia biên giới là hiện tượng vốn thường xảy ra. Tuy nhiên, xu hướng kết hôn khác tộc ngày càng phổ biến hơn không chỉ giữa các tộc người cư trú ở khu vực biên giới mà cả các tộc người cư trú ở sâu trong nội địa.

2.5. Các chính sách về bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

Thực tế thời gian qua cho thấy, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS vẫn còn những khó khăn, bất cập. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều nên việc huy động nguồn lực vật chất của chính quyền địa phương, người dân trong việc duy trì, bảo vệ những giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể là rất khó khăn. Bên cạnh đó, sự quan tâm của các cấp, các ngành trong công tác văn hóa, thể thao, du lịch nói chung và bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS nói riêng có lúc, có nơi chưa sâu sát, triển khai chưa đồng bộ. Một số ngành, địa phương chưa nhận thức đúng và đủ về tầm quan trọng của công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống các DTTS; công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chưa thường xuyên và sâu rộng (Bích Ngọc, 2023).

Những bước tiến của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đã và đang tác động giữa yêu cầu bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với nhu cầu hội nhập, thay đổi theo xu hướng của thời đại. Quá trình toàn cầu hóa làm thay đổi quan niệm, ý thức của người dân, từ tập quán tiêu dùng đến lối sống, từ suy nghĩ đến hành động, từ phạm vi cá nhân đến cộng đồng. Sự đan xen, giao thoa với các giá trị văn hóa mới cùng sự mai một các giá trị văn hóa truyền thống diễn ra từng ngày trong nếp nghĩ, lối sống, cách ứng xử. Cùng với đó, xu thế hội nhập mạnh mẽ trong điều kiện phát triển của mạng lưới thông tin, công nghệ số sẽ tác động rất lớn và nhiều mặt đến không gian và đời sống văn hóa vùng DTTS; đặt ra thách thức lớn cho việc gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống (Nguyễn Văn Điều, 2022).

2.6. Các chính sách về tình trạng suy thoái về môi trường

Hiện nay, môi trường miền núi, vùng đồng bào DTTS thực sự đã và đang bị suy thoái và thách thức do việc khai thác chưa hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, nước...); cùng với đó là sự tác động mạnh mẽ của thiên tai, đặc biệt là nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, bão lũ, sạt lở...

Về tài nguyên rừng, năm 2022, Việt Nam có tổng diện tích rừng là 14.790.075 ha, trong đó: rừng tự nhiên: 10.134.082 ha; rừng trồng: 4.655.993 ha; tỷ lệ che phủ toàn quốc là 42,02% (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2023). Chất lượng rừng tự nhiên rất thấp, rừng đặc dụng chỉ có 2,15 triệu ha, rừng phòng hộ là 4,6 triệu ha, còn lại là rừng sản xuất. Mất rừng ảnh hưởng tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Hiện ở Việt Nam có khoảng hơn 350 loài động vật được ghi danh trong Sách Đỏ Việt Nam là những loài bị đe dọa tuyệt chủng và cần phải bảo vệ (Hoàng Anh, 2020).

Về tài nguyên đất, tổng diện tích đất của Việt Nam là 33,1 triệu ha, trong đó chỉ có khoảng 20% là đất tốt mà chủ yếu là 3 triệu ha đất phù sa ngọt, 3,3 triệu ha đất đỏ bazan... còn lại hơn 6 triệu ha đất nông nghiệp là đất xấu cần cải tạo... Cả nước hiện nay có khoảng 10 triệu ha đất trống đồi trọc (Hoàng Anh, 2020).

Về tài nguyên nước, suy thoái tài nguyên rừng kéo theo việc suy giảm lượng nước ngọt, các sông suối khô cạn dần, lượng nước ngầm cũng giảm. Hơn nữa, việc khai thác khoáng sản phần lớn dựa trên kỹ thuật lạc hậu, tùy tiện dẫn đến lãng phí, gây hậu quả xấu cho môi trường. Việc khai thác tài nguyên, khoáng sản không gắn liền với bảo vệ đã dẫn đến tàn phá môi trường (Trương Minh Đức, 2019).

2.7. Các chính sách về chuyển đổi tôn giáo và các thể lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, tộc người nhằm phá hoại khối đoàn kết dân tộc

Các DTTS ở Việt Nam, ngoài phần lớn người Chăm theo Hồi giáo và người Khmer theo Phật giáo, chủ yếu đều theo tín ngưỡng truyền thống, nhất là thờ cúng tổ tiên. Đến cuối thế kỷ XIX, bắt đầu có một bộ phận rất nhỏ các dân tộc Hmông, Dao... ở phía Bắc và Ê Đê, Gia Rai, Ba Na... ở Tây Nguyên theo Công giáo và đầu thế kỷ XX là đạo Tin lành. Kể từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, đời sống tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc ở Việt Nam cũng có những biến đổi to lớn, đặc biệt là đạo Tin lành phát triển mạnh mẽ ở vùng DTTS, nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên. Hiện nay, dưới tác động của xu thế toàn cầu hóa thì việc lợi dụng vấn đề tôn giáo của các thể lực thù địch có nội dung và tính chất ngày càng phức tạp. Tại Việt Nam, các thể lực thù địch ủng hộ, dựng lên cái gọi là “Nhà nước Đêga”, “Tin lành Đêga” nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc (các cuộc bạo loạn ở Tây Nguyên năm 2001, 2004; khủng bố năm 2023). Tương tự như vậy là “Tổ quốc của người Hmông” với Tin lành - Vàng Chứ ở các tỉnh miền núi phía Bắc (cuộc bạo loạn ở huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên năm 2011); “Nhà nước Khmer Crôm” gắn với Phật giáo Nam Tông ở khu vực Tây Nam Bộ.

3. Khuyến nghị thực hiện chính sách dân tộc

3.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về chính sách dân tộc

Hệ thống chính sách, pháp luật đã bao phủ khá toàn diện các lĩnh vực và phù hợp hơn với thực tế, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS. Tuy vậy, các chính sách chưa được ghi nhận hoặc chưa được quy định cụ thể gồm: tiêu chí xác định thành phần dân tộc, cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách ưu đãi thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã vùng đồng bào DTTS; chính sách thu hút trọng dụng nhân tài là người DTTS; chính sách hỗ trợ học sinh người DTTS... (Phương Liên, 2021).

Giai đoạn 2021-2025, qua rà soát của Ủy ban Dân tộc có 75 chính sách đang còn hiệu lực hoặc được tích hợp vào Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Trong đó có 48 chính sách được tiếp tục thực hiện, 27 chính sách được tích hợp vào Chương trình Mục tiêu quốc gia 1719.

Hệ thống chính sách cho vùng DTTS mới ở tầm “Nghị quyết” hoặc “Nghị định”... Từ góc độ thể chế, cần có một văn bản pháp lý có hiệu lực cao, ở tầm một đạo luật nhằm điều chỉnh một cách toàn diện, đồng bộ và thống nhất về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc. Điều này cũng là thực hiện quan điểm đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đề ra năm 1996: “Xây dựng Luật dân tộc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996: 125).

3.2. Đào tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số

Xây dựng quy hoạch tổng thể mang tính chiến lược bảo đảm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người DTTS đáp ứng cả số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý giữa các vùng, miền và thành phần dân tộc, giới tính. Cán bộ không những là người tiếp thu đường lối của Đảng mà còn hướng dẫn, tổ chức cho nhân dân thực hiện. Đây là điều kiện rất quan trọng để nâng cao dân trí, khơi dậy niềm tự hào dân tộc. Cán bộ DTTS là người giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội... ở địa phương; thực hiện quyền bình đẳng và quyền tham chính của các DTTS...

Đào tạo, bồi dưỡng và phát huy vai trò đội ngũ cán bộ người DTTS là quá trình thường xuyên, liên tục và lâu dài. Để bảo đảm phát triển nhanh vùng đồng bào DTTS trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế, phát triển công nghệ với cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, trước mắt, cần xây dựng đội ngũ trí thức người DTTS. Tiếp tục tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở vùng DTTS, nghiên cứu, sửa đổi các cơ chế,

chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ. Cùng với đó, xây dựng chế độ trách nhiệm thực thi nhiệm vụ, bảo đảm mỗi cán bộ, công chức khi đến công tác ở vùng DTTS có thể phát huy hết năng lực cá nhân, nhưng đồng thời giúp họ xác định trách nhiệm cụ thể của mình trong quá trình thực thi công vụ.

3.3. Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về dân tộc

Cơ quan chuyên trách làm công tác quản lý nhà nước về dân tộc được tổ chức từ Trung ương đến các địa phương thuộc vùng đồng bào DTTS. Ở Trung ương thành lập Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo. Hiện nay, cấp huyện đã chấm dứt hoạt động theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Trong đó, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại các đơn vị cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã.

Bộ phận làm công tác dân tộc ở cấp xã có chức năng tham mưu giúp UBND xã nắm tình hình đời sống, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; tuyên truyền, phổ biến chính sách và vận động đồng bào các DTTS thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức thực hiện các chính sách, các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư vào vùng đồng bào DTTS; phối hợp và tham mưu trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp về an ninh chính trị tại vùng đồng bào DTTS. Trong giai đoạn hiện nay, khi triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 không thể thiếu đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cấp cơ sở. Để thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc, nhất là các địa phương triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần xem xét bố trí công chức đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng làm công tác dân tộc ở cấp xã.

3.4. Căn cứ vào đặc điểm của từng vùng lãnh thổ và tộc người để xây dựng tiêu chí thực hiện chính sách phù hợp

Vùng DTTS và miền núi Việt Nam đa dạng về tự nhiên, khác biệt về tập quán, lối sống và mức độ phát triển không đồng đều, vì vậy chính sách phải phù hợp với đối tượng cư trú trên địa bàn và phải linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Phân định vùng đồng bào DTTS được thực hiện qua 2 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất thực hiện theo Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị năm 1999, thực hiện phân định theo miền núi và vùng cao. Từ năm 1996 thực hiện phân định theo trình độ phát triển, các xã, thôn, bản vùng DTTS và miền núi được phân định theo trình độ phát triển (khu vực I, khu vực II, khu vực III).

Xét dưới góc độ chính sách dân tộc, việc phân định miền núi, vùng cao chỉ mới chú trọng đến độ cao tự nhiên, sự cách trở giao thông, chưa chú trọng đến các yếu tố tộc người, không phản ánh được điều kiện khó khăn của một số dân tộc ở đồng bằng, ven biển. Chính vì vậy, bên cạnh việc phân định miền núi, vùng cao, Ủy ban Dân tộc đã tham mưu cho Chính phủ ban hành phân định vùng DTTS, miền núi theo trình độ phát triển, phản ánh được mức độ khó khăn của các dân tộc, tập trung nguồn lực vào các vùng khó khăn nhất. Tuy nhiên, việc phân định theo trình độ phát triển lại không phản ánh được điều kiện khó khăn về tự nhiên, dẫn đến hậu quả là mức đầu tư giống nhau cho xã 135 ở tỉnh vùng cao cũng ngang bằng như tỉnh vùng thấp. Như vậy, phân định miền núi vùng cao là sự phân định cho mục tiêu dài hạn, bởi các điều kiện khó khăn về tự nhiên là bất biến; còn phân định theo trình độ phát triển là sự phân định trong ngắn hạn, chỉ nhằm thực hiện chính sách dân tộc của một nhiệm kỳ, thậm chí có thể thay đổi trong một vài năm. Từ thực tế đó đặt ra phải sớm tổng kết để xây dựng hai bộ tiêu chí phân định: (i) Bộ tiêu chí Quốc gia, phân định tổng thể mức độ khó khăn của các địa phương để làm căn cứ hoạch định chiến lược chung cho cả nước; (ii) Bộ tiêu chí

phân định theo trình độ phát triển của các DTTS, nhằm thực hiện chính sách dân tộc. Bộ tiêu chí này phải tập trung chính sách vào đối tượng là người DTTS đang có nhiều khó khăn nhất (Hoàng Xuân Lương, 2022).

3.5. Phát huy vai trò của người có uy tín

Người có uy tín trong cộng đồng có thể là cán bộ xã, trưởng bản, già làng, thầy cúng... Chúng tôi đề cập tới hai đối tượng là già làng và thầy cúng.

Già làng là người cao tuổi trong làng bản, trong dòng họ và trong các dân tộc ở làng bản. Sống gương mẫu, am hiểu việc làng việc nước, phong tục tập quán, lễ nghi của dòng họ và của dân tộc mình hoặc các dân tộc cùng sống trong làng bản. Có khả năng và kinh nghiệm xử lý hài hòa, hiệu quả công việc, quan hệ dòng họ và các dân tộc. Được dân cư trong làng kính trọng, suy tôn là “già làng” một cách tự nhiên, trên nguyên tắc tự nguyện.

Thầy cúng. Trong giai đoạn hiện nay, thầy cúng vẫn còn có một vai trò nhất định trong đời sống của các tộc người. Họ là những người bảo trợ tinh thần cho làng bản, là nhân vật có vị trí quan trọng trong những buổi cúng tế chung của cộng đồng, thậm chí trong các lễ nghi của gia đình như: đám ma, mừng nhà mới... Tại những buổi lễ lớn, thầy cúng truyền tải nguyện vọng của cộng đồng đến thần linh, xin thần linh xem xét và phù hộ cho dân làng khỏe mạnh, làng bản yên bình, mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi.

Ngoài ra, thầy cúng còn được coi là “thầy thuốc chữa bệnh” và là “nghệ sĩ dân gian” của dân bản. Như vậy, ở một góc độ nhất định, có thể nói rằng thầy cúng đã góp phần vào việc bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, đặc biệt là những di sản văn hóa phi vật thể. Do đó, cần phải nghiên cứu và “bóc tách các hành động và việc làm” của thầy cúng để xem đâu là việc đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của một bộ phận quần chúng và lưu giữ các giá trị văn hóa tộc người; đâu là hành động tuyên truyền mê tín và lợi dụng sự u mê của người dân để trục lợi... Trên cơ sở đó có biện pháp quản lý và xử lý thích hợp (Vũ Trường Giang, 2013: 268-270).

3.6. Phát huy các giá trị văn hóa tộc người và tinh thần tự chủ, sáng tạo của người dân

Văn hóa của các DTTS ở nước ta là một phức hợp hội tụ các loại hình văn hóa dân gian, trong đó hàm chứa hệ giá trị được xây đắp qua nhiều thế hệ. Có 2 vấn đề cốt lõi trong sự phát triển văn hóa Việt Nam là sự thống nhất trong đa dạng và mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Do vậy, khi xem xét vấn đề bảo tồn và phát triển cần quán triệt sâu sắc vấn đề này theo hướng một mặt bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, nhưng đồng thời phải khai thác các giá trị hướng tới sự gắn kết và phát triển ý thức cộng đồng, quốc gia, dân tộc. Để tiến hành bảo tồn và phát triển văn hóa của các DTTS cần chú ý đến mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị lịch sử văn hóa, loại bỏ các yếu tố lỗi thời không còn phù hợp theo quan điểm “gạn đục, khơi trong”, bổ sung các yếu tố mới nhằm làm phong phú thêm vốn văn hóa truyền thống, góp phần đưa văn hóa trở thành động lực cho triển kinh tế - xã hội.

Đồng bào các DTTS là chủ thể và là lực lượng quyết định đến kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương. Phải tôn trọng tính tự chủ, ý thức trách nhiệm, phong tục tập quán của đồng bào các DTTS, không áp đặt, bao biện, làm thay trong nghiên cứu đề xuất chính sách và trong tổ chức thực hiện chính sách. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng dân tộc và miền núi hiện nay đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao cả về học vấn và kỹ năng nghề nghiệp, cả về phẩm chất đạo đức lối sống và sức khỏe. Vì vậy, chính sách phát triển vùng DTTS trước hết phải ưu tiên đầu tư phát triển con người, tập trung và huy động mọi nguồn lực nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí, tạo nên sức mạnh nội lực ở mỗi cộng đồng dân tộc để nhanh chóng đưa vùng DTTS và miền núi thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu cùng hoà nhập với nhịp độ phát triển chung của cả nước.

3.7. Phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên

Các DTTS ở Việt Nam từ lâu đã hình thành nên những quy định về quan hệ sở hữu, chiếm hữu đối với của cải vật chất, trong đó có các tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, nước...) nơi họ sinh sống. Đây chính là cơ sở để cộng đồng có thể quản lý và sử dụng tốt hơn, có hiệu quả hơn đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Do vậy, cần kết hợp quản lý của Nhà nước với tự quản của cộng đồng; phát huy luật tục của DTTS kết hợp với pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái.

Đưa cộng đồng tham gia trực tiếp vào hệ thống quản lý tài nguyên, họ trực tiếp tham gia trong nhiều công đoạn của quá trình quản lý, từ khâu bàn bạc ban đầu tới việc lên kế hoạch thực hiện, triển khai các hoạt động và nhận xét, đánh giá sau khi thực hiện. Đây là hình thức quản lý đi từ dưới lên, thực hiện theo nguyện vọng, nhu cầu thực tế và ý tưởng của chính cộng đồng, trong đó các tổ chức quần chúng đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ thúc đẩy cho các hoạt động cộng đồng. Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng là đề cập sự tham gia của các cộng đồng có lợi ích liên quan trong quản lý tài nguyên đất, nước, rừng, động vật hoang dã và nguồn lợi thủy sản. Mô hình là một phương tiện cho người dân trong cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định. Với những lý do đó, tiếp cận, áp dụng và nhân rộng mô hình này là một trong những bước đi quan trọng hướng tới một xã hội phát triển bền vững 3 khía cạnh chính là: *Trách nhiệm*, cộng đồng tham gia làm chủ (có quyền sở hữu) và có nghĩa vụ tham dự; *Quyền lực*, với tư cách vừa là người sử dụng, vừa là người quản lý tài nguyên; *Kiểm soát*, cộng đồng có khả năng thực hiện và xác định được kết quả từ các quyết định của mình có liên quan đến hệ thống. Vấn đề này chính là đề cập đến năng lực của cộng đồng ở khả năng đóng góp về kỹ thuật, nhân công và tài chính, cũng như sự hỗ trợ về thể chế của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch, thực hiện và duy trì tính bền vững của hệ thống.

3.8. Rà soát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện chính sách dân tộc trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn

Trong nhận thức của chúng ta thường đánh giá: chính sách cơ bản là đúng nhưng việc triển khai thực hiện có những hạn chế. *Cách đánh giá này chưa thật sự khách quan và khoa học*. Nhiều chủ trương, chính sách thiên về định hướng và về duy lý nên hiệu quả đạt được không như mong muốn. Ví dụ, chính sách về công tác vận động các DTTS định canh định cư được triển khai từ năm 1968, sau khi triển khai dự kiến đến năm 1990 hoàn thành về cơ bản; sau đó dự kiến khoảng năm 2000, rồi 2010 và hiện nay vẫn chưa hoàn thành (Bích Ngọc, 2023).

Chính sách cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Chúng ta vẫn chưa có những cuộc điều tra xem đồng bào các DTTS có đọc báo không, ai đọc, tờ báo nào được đọc nhiều nhất, chuyên mục nào được quan tâm nhất... Văn hóa đọc còn quá xa vời đối với người DTTS do hạn chế về ngôn ngữ phổ thông, do cư trú phân tán, do phải bươn chải mưu sinh, do ít (hoặc không) quan tâm tới những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước (Vũ Trường Giang, 2015: 111). Việc tổ chức Đại hội đại biểu DTTS cấp huyện và cấp tỉnh được tổ chức 05 năm; Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS là 10 năm. Do vậy, nghiên cứu để tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS ở cả 3 cấp là 5 năm một lần để đảm bảo sự thống nhất, liên thông giữa kỳ Đại hội các cấp, kịp thời tuyên dương, động viên, ghi nhận công lao đóng góp to lớn của đồng bào các DTTS trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển cơ sở hạ tầng, thực hiện chính sách dân tộc, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế... từ cấp huyện, tỉnh đến cấp Trung ương.

Hiện nay, cần có một tổng kết toàn diện về vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong thời kỳ Đổi mới (1986-2024), từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc hoạch định và thực hiện chính sách trong giai đoạn hiện nay. Các chính sách phải mang tính đồng bộ, toàn diện, kịp thời, liên kết, minh bạch, công bằng, hiệu quả; hướng đến mục tiêu

phát triển bền vững cho vùng đồng bào DTTS và miền núi; trên quan điểm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng; phát triển sản xuất gắn với thúc đẩy phát triển các hình thức liên kết, hợp tác nhằm tạo lập thay đổi quan hệ sản xuất phù hợp. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng DTTS. Nêu cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và hệ thống chính trị, thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững.

4. Kết luận

Chính sách dân tộc là loại chính sách đặc thù trong hệ thống chính sách của nhà nước ở các quốc gia đa dân tộc. Tính đặc thù của loại chính sách này ở chỗ “liên ngành, đa lĩnh vực”; sau khi ban hành và tổ chức thực hiện, nó không chỉ tác động vào một lĩnh vực (giáo dục, văn hóa, kinh tế, kết cấu hạ tầng, môi trường, cán bộ...) mà sự tác động đó đồng thời có mối quan hệ với nhau để cùng tạo nên hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội... mà nó đề ra (Lê Ngọc Thắng, 2011: 473). Phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng DTTS phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, bảo đảm cho DTTS khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng để khắc phục sự chênh lệch về kinh tế, văn hoá, bảo đảm sự bình đẳng thực sự giữa các dân tộc. Đi đôi với phát huy tiềm lực kinh tế của các vùng DTTS, cần chú trọng bảo vệ môi trường thiên nhiên, ổn định đời sống của đồng bào, phát huy mối quan hệ tốt đẹp, gắn bó giữa đồng bào tại chỗ và đồng bào từ nơi khác đến, chống tư tưởng dân tộc hẹp hòi.

Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết và đấu tranh kiên cường của các DTTS vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ DTTS, đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết hợp tác cho cán bộ các DTTS. Không dân tộc nào có thể chỉ sử dụng đội ngũ cán bộ xuất thân từ dân tộc mình, ngược lại, cần sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đội ngũ cán bộ thuộc mọi dân tộc trong cả nước. Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước mang tính toàn diện, tổng hợp, quán xuyên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cả cộng đồng quốc gia. Chính sách dân tộc còn mang tính cách mạng và tiến bộ, đồng thời còn mang tính nhân đạo, bởi vì không bỏ sót bất cứ dân tộc nào, không cho phép bất cứ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ dân tộc; tôn trọng quyền làm chủ của mỗi con người. Mặt khác, chính sách dân tộc còn nhằm phát huy nội lực của mỗi dân tộc kết hợp với sự giúp đỡ có hiệu quả của các dân tộc anh em trong cả nước. Nhận thức đúng đắn bản chất, nội dung, tính chất của chính sách dân tộc có ý nghĩa quyết định tới việc định hướng và đổi mới các biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, làm cho chính sách dân tộc đi vào cuộc sống, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng DTTS.

Tài liệu tham khảo

- Ban chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 24 và Chỉ thị 45. (2019). *Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc*. Số 58/BC-BCĐTW.
- Bích Ngọc. (2023). Nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số. <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=80287>.
- Bộ Chính trị. (1989). *Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi*. Số 22/NQ-TW.
- Bộ Chính trị. (2019). *Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*. Số 65/KL-TW.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2023). *Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022*. Số 2357/QĐ-BNN-KL.

Bùi Sỹ Lợi. (2022). Giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta hiện nay. https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825072/giam-ngheo-ben-vung-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx.

Chính phủ. (2011). *Nghị định về công tác dân tộc*. Số: 05/2011/NĐ-CP..

Đảng cộng sản Việt Nam. (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Văn kiện Hội nghị lần thứ Bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Hoàng Anh. (2020). Chất lượng rừng phòng hộ đáng lo ngại. <https://vnexpress.net/chat-luong-rung-phong-ho-dang-lo-ngai-4147954.html>.

Hoàng Xuân Lương. (2022). Phân định miền núi, vùng cao và phân định theo trình độ phát triển. <https://baodantoc.vn/phan-dinh-mien-nui-vung-cao-va-phan-dinh-theo-trinh-do-phat-trien-1664530341669.htm>

Hương Linh. (2023). Định canh, định cư, ổn định cuộc sống. <https://daibieunhandan.vn/doi-song-xa-hoi/dinh-can-dinh-cu-on-dinh-cuoc-song-i337970/>

Lê Ngọc Thắng. (Chủ biên, 2011). *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Linh Đan. (2020). Cần những giải pháp giải quyết dứt điểm vấn đề du canh, du cư. <https://www.bienphong.com.vn/can-nhung-giai-phap-giai-quyet-dut-diem-van-de-du-can-du-cu-post430513.html>

Nguyễn Văn Điều. (2022). Bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trước sự thay đổi, tiếp biến văn hóa. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/4666-bao-ton-van-hoa-truyen-thong-cac-dan-toc-thieu-so-truoc-su-thay-doi-tiep-bien-van-hoa.html>.

Nhật Dương. (2023). Đến năm 2025, phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước dưới 1%. <https://vneconomy.vn/den-nam-2025-phan-dau-giam-ty-le-ho-ngheo-ca-nuoc-duoi-1.htm>.

Phương Liên. (2021). Hoàn thiện pháp luật về vùng dân tộc thiểu số, miền núi. <https://dangcongsan.vn/phap-luat/hoan-thien-phap-luat-ve-vung-dan-toc-thieu-so-mien-nui-584708.html>

Thủ tướng Chính phủ. (1998). *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa*. Số 135/1998/QĐ-TTg.

Thủ tướng Chính phủ. (2006). *Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010*. Số 07/2006/QĐ-TTg.

Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*. Số 551/QĐ-TTg.

Thúy Hồng. (2020). Nguy cơ thiếu cán bộ làm công tác dân tộc cấp cơ sở. <https://baodantoc.vn/nguy-co-thieu-can-bo-lam-cong-tac-dan-toc-cap-co-so-1598020461721.htm>

Trương Minh Đức. (2019). Suy thoái môi trường và vấn đề phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2830-suy-thoai-moi-truong-va-van-de-phat-trien-ben-vung-vung-dan-toc-va-mien-nui.html>

Ủy ban Dân tộc. (2022). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc*. Số 855/BC-UBDT. Hà Nội, ngày 03/6.

Ủy ban Dân tộc. (2024). *Tài liệu Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác dân tộc năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024*.

Vũ Trường Giang. (2013). Nội dung, phương thức vận động đồng bào dân tộc thiểu số. *Tập bài giảng nghiệp vụ Công tác dân vận của Đảng trong tình hình mới*. Nxb. Chính trị - Hành chính.

Vũ Trường Giang. (2015). Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước thời kỳ Đổi mới trong chiến lược phát triển bền vững của đất nước. *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*. Số 2.

Vũ Trường Giang. (2020). Phát triển mô hình sinh kế bền vững dựa trên tiềm năng tri thức bản địa các tộc người thiểu số ở vùng Đông Bắc. *Tạp chí Lý luận chính trị*. Số 2.